TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 68-PX Khai thác 8 - Tân Lập

Tháng 5 năm 2019

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	KK ngày công cao	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương							Tạm ứng	BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
1	**01**	**Tổ quản lý**		**154**	**82.616,0**	**124.492.400**	**6**	**1.228.615**	**10**	**2.312.461**			**96.200**			**128.129.676**		**2.924.200**	**548.600**	**365.800**	**1.281.400**	**275.000**		**358.000**			**5.753.000**	**122.376.676**	
1	HL-03955	Phạm Văn Hơn	6.988.000	27	17.080,0	25.737.511			1	268.769						26.006.280		559.100	104.900	69.900	260.100						994.000	25.012.280	
2	HL-03755	Đỗ Ngọc Thặng	6.635.000	28	15.805,0	23.816.239			3	765.577						24.581.816		530.900	99.600	66.400	245.800	55.000					997.700	23.584.116	
3	HL-03911	Trịnh Xuân Đặng	6.635.000	26	14.715,0	22.173.740			1	255.192						22.428.932		530.900	99.600	66.400	224.300	55.000					976.200	21.452.732	
4	HL-03962	Vũ Văn Chung	5.810.000	27	15.260,0	22.994.989			1	223.462						23.218.451		464.900	87.200	58.200	232.200	55.000		358.000			1.255.500	21.962.951	
5	HL-04164	Đoàn Công Phượng	5.324.000	20	10.900,0	16.424.992	6	1.228.615	1	204.769						17.858.376		426.000	79.900	53.300	178.600	55.000					792.800	17.065.576	
6	HL-04119	Nguyễn Thị Vân Anh	5.154.000	26	8.856,0	13.344.929			3	594.692			96.200			14.035.821		412.400	77.400	51.600	140.400	55.000					736.800	13.299.021	
2	**31**	**Tổ cơ điện lò**		**637**	**365.951,7**	**409.206.954**	**34**	**7.803.193**	**36**	**7.672.845**	**1.172.000**	**791.100**		**10.450.000**	**10.500.000**	**447.596.092**		**12.156.600**	**2.280.300**	**1.520.800**	**4.476.000**	**1.540.000**		**1.592.100**	**1.040.000**		**24.605.800**	**422.990.292**	
7	HL-01264	Phạm Văn Tuyến	5.305.000	5	2.025,0	2.264.354	3	612.115	1	204.038						3.080.507					30.800	55.000					85.800	2.994.707	
8	HL-00668	Vũ Văn Phúc	6.367.000	25	15.110,7	16.896.775			1	244.885				500.000	800.000	18.441.660		509.400	95.600	63.700	184.400	55.000					908.100	17.533.560	
9	HL-00715	Phạm Văn Quế	4.745.000	24	14.485,9	16.198.124			1	182.500				400.000	300.000	17.080.624		379.700	71.200	47.500	170.800	55.000		368.100			1.092.300	15.988.324	
10	HL-03725	Nguyễn Văn Ba	6.218.000	26	12.901,9	14.426.896			1	239.154				400.000	400.000	15.466.050		497.500	93.300	62.200	154.700	55.000					862.700	14.603.350	
11	HL-03758	Lương Mạnh Thỏa	7.704.000	28	22.807,4	25.503.220			1	296.308				500.000	800.000	27.099.528		616.400	115.600	77.100	271.000	55.000					1.135.100	25.964.428	
12	HL-03836	Nguyễn Văn Đương	7.704.000	12	8.091,3	9.047.686	11	3.259.385	1	296.308				250.000		12.853.379		616.400	115.600	77.100	128.500	55.000					992.600	11.860.779	
13	HL-03869	Đặng Văn Lâm	6.599.000	24	12.305,7	13.760.226			1	253.808				400.000	300.000	14.714.034		528.000	99.000	66.000	147.100	55.000					895.100	13.818.934	
14	HL-03951	Nguyễn Đức Khương	6.367.000	27	12.509,2	13.987.779			1	244.885				500.000	400.000	15.132.664		509.400	95.600	63.700	151.300	55.000					875.000	14.257.664	
15	HL-03984	Hoàng Minh	7.704.000	23	16.714,5	18.690.143			1	296.308				500.000	600.000	20.086.451		616.400	115.600	77.100	200.900	55.000					1.065.000	19.021.451	
16	HL-03990	Nguyễn Văn Thương	5.305.000	21	14.481,5	16.193.204								500.000	200.000	16.893.204		424.500	79.600	53.100	168.900	55.000					781.100	16.112.104	
17	HL-04068	Đỗ Văn Quang	6.367.000	25	18.245,7	20.402.330			1	244.885				500.000	800.000	21.947.215		509.400	95.600	63.700	219.500	55.000					943.200	21.004.015	
18	HL-04240	Nguyễn Văn Thôn	4.982.000	32	16.365,8	18.300.227			1	191.615				400.000	400.000	19.291.842		398.600	74.800	49.900	192.900	55.000		293.000			1.064.200	18.227.642	
19	HL-04439	Lưu Hoàng Dũng	4.982.000	7	2.877,0	3.217.060	12	2.299.385	4	766.462	293.000					6.575.907		398.600	74.800	49.900	65.800	55.000					644.100	5.931.807	
20	HL-04698	Vũ Đức Mát	5.305.000	3	1.567,4	1.752.666	8	1.632.308	1	204.038						3.589.012		424.500	79.600	53.100	35.900	55.000					648.100	2.940.912	
21	HL-04701	Doãn Đình Duy	7.704.000	26	17.910,2	20.027.174			2	592.615	293.000	439.500		500.000	800.000	22.652.289		616.400	115.600	77.100	226.500	55.000					1.090.600	21.561.689	
22	HL-04723	Đỗ Quốc Tuấn	4.982.000	30	15.326,3	17.137.859			1	191.615	293.000			400.000	400.000	18.422.474		398.600	74.800	49.900	184.200	55.000					762.500	17.659.974	
23	HL-04763	Đoàn Văn Vũ	4.982.000	28	16.272,3	18.195.675			1	191.615				400.000	400.000	19.187.290		398.600	74.800	49.900	191.900	55.000					770.200	18.417.090	
24	HL-04849	Bùi Quảng Ninh	5.305.000	26	18.803,4	21.025.949			1	204.038				500.000	800.000	22.529.987		424.500	79.600	53.100	225.300	55.000					837.500	21.692.487	
25	HL-04902	Hồ Văn Đức	4.982.000	20	11.667,0	13.046.032			6	1.149.692	293.000	351.600		200.000		15.040.324		398.600	74.800	49.900	150.400	55.000					728.700	14.311.624	
26	HL-05475	Lê Minh Tuấn	4.982.000	28	13.932,6	15.579.424			1	191.615				400.000	400.000	16.571.039		398.600	74.800	49.900	165.700	55.000					744.000	15.827.039	
27	HL-05498	Vũ Ngọc Thực	4.982.000	28	14.011,8	15.667.986			1	191.615				400.000	400.000	16.659.601		398.600	74.800	49.900	166.600	55.000		276.000	494.000		1.514.900	15.144.701	
28	HL-06026	Quách Văn Hải	4.745.000	26	16.043,5	17.939.831			1	182.500				400.000	400.000	18.922.331		379.700	71.200	47.500	189.200	55.000					742.600	18.179.731	
29	HL-06367	Ngô Quốc Toản	4.745.000	32	16.379,0	18.314.987			1	182.500				400.000	400.000	19.297.487		379.700	71.200	47.500	193.000	55.000					746.400	18.551.087	
30	HL-06387	Tô Thanh Sơn	5.305.000	27	11.502,7	12.862.312			1	204.038				500.000	400.000	13.966.350		424.500	79.600	53.100	139.700	55.000					751.900	13.214.450	
31	HL-06450	Vũ Công Minh	4.745.000	10	3.982,0	4.452.670			1	182.500				200.000		4.835.170		379.700	71.200	47.500	48.400	55.000					601.800	4.233.370	
32	HL-06475	Hoàng Đức Tưởng	4.745.000	24	15.081,0	16.863.564			1	182.500				400.000	300.000	17.746.064		379.700	71.200	47.500	177.500	55.000		276.000			1.006.900	16.739.164	
33	HL-06482	Nguyễn Văn Tân	4.745.000	25	12.302,4	13.756.536			1	182.500				400.000	400.000	14.739.036		379.700	71.200	47.500	147.400	55.000		162.000			862.800	13.876.236	
34	HL-06570	Đinh Văn Cửu	4.636.000	25	12.248,5	13.696.265			1	178.308				500.000	400.000	14.774.573		370.900	69.600	46.400	147.700	55.000		217.000	546.000		1.452.600	13.321.973	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	KK ngày công cao	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương							Tạm ứng	BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
3	**32**	**Tổ thợ lò**		**1.234**	**933.675,3**	**1.044.035.100**	**20**	**4.551.539**	**77**	**19.121.038**	**879.000**	**1.230.600**		**25.300.000**	**22.000.000**	**1.117.117.277**	**49.500.000**	**22.923.200**	**4.300.900**	**2.867.100**	**10.334.200**	**3.520.000**	**3.501.981**	**7.927.950**	**6.422.000**	**6.110.000**	**117.407.331**	**999.709.946**	
35	HL-05900	Trần Văn Nam	5.305.000	3	1.882,0	2.104.451			1	204.038						2.308.489					23.100	55.000					78.100	2.230.389	
36	HL-01166	Lê Văn Mạnh	6.367.000	22	17.704,5	19.797.160	3	734.654	1	244.885				500.000	400.000	21.676.699		509.400	95.600	63.700	216.800	55.000		315.000	572.000		1.827.500	19.849.199	
37	HL-02230	Phạm Văn Hà	6.367.000	16	14.076,0	15.739.774			1	244.885				250.000		16.234.659		509.400	95.600	63.700	162.300	55.000					886.000	15.348.659	
38	HL-02896	Vũ Khắc Hùng	6.367.000	20	12.297,6	13.751.168			1	244.885				500.000		14.496.053		509.400	95.600	63.700	145.000	55.000		358.000			1.226.700	13.269.353	
39	HL-03429	Hoàng Văn Thanh	5.305.000	19	11.628,0	13.002.422			1	204.038				500.000		13.706.460		424.500	79.600	53.100	137.100	55.000					749.300	12.957.160	
40	HL-03907	Nguyễn Văn Vinh	7.704.000	20	15.763,0	17.626.176			5	1.481.538				500.000		19.607.714		616.400	115.600	77.100	196.100	55.000					1.060.200	18.547.514	
41	HL-03909	Đặng Đình Nam	7.704.000	8	5.710,1	6.385.030			14	4.148.308						10.533.338		616.400	115.600	77.100	105.300	55.000					969.400	9.563.938	
42	HL-03910	Nguyễn Viết Lưu	7.704.000	23	22.655,6	25.333.477			1	296.308				500.000	600.000	26.729.785		616.400	115.600	77.100	267.300	55.000					1.131.400	25.598.385	
43	HL-03936	Nguyễn Văn Dân	7.704.000	22	17.092,9	19.113.270			1	296.308				500.000	400.000	20.309.578		616.400	115.600	77.100	203.100	55.000					1.067.200	19.242.378	
44	HL-03952	Vũ Ngọc Nam	7.704.000	22	18.502,0	20.688.924			1	296.308				500.000	400.000	21.885.232		616.400	115.600	77.100	218.900	55.000					1.083.000	20.802.232	
45	HL-03957	Nguyễn Văn Sửu	7.704.000	18	13.808,0	15.440.096			1	296.308				250.000		15.986.404		616.400	115.600	77.100	159.900	55.000					1.024.000	14.962.404	
46	HL-03968	Nguyễn Minh Thắng	6.367.000	22	14.515,6	16.231.334			1	244.885				500.000	400.000	17.376.219		509.400	95.600	63.700	173.800	55.000					897.500	16.478.719	
47	HL-04006	Trịnh Văn Tuấn	6.367.000	25	22.386,1	25.032.122			2	489.769		439.500		500.000	800.000	27.261.391		509.400	95.600	63.700	272.600	55.000					996.300	26.265.091	
48	HL-04048	Dương Văn Hiệp	7.704.000	22	15.655,2	17.505.634			2	592.615	293.000	439.500		500.000	400.000	19.730.749		616.400	115.600	77.100	197.300	55.000					1.061.400	18.669.349	
49	HL-04091	Đinh Văn Quyền	7.704.000	19	13.634,0	15.245.530			2	592.615				500.000		16.338.145		616.400	115.600	77.100	163.400	55.000					1.027.500	15.310.645	
50	HL-04158	Ma Long San	6.367.000	13	9.340,0	10.443.982	5	1.224.423	2	489.769				250.000		12.408.174		509.400	95.600	63.700	124.100	55.000					847.800	11.560.374	
51	HL-04161	Nguyễn Văn Ngân	7.704.000	27	23.244,1	25.991.537			1	296.308	293.000			500.000	800.000	27.880.845		616.400	115.600	77.100	278.800	55.000					1.142.900	26.737.945	
52	HL-04186	Phan Văn Tạo	7.704.000	1	518,0	579.227			5	1.481.538						2.060.765					20.600						20.600	2.040.165	
53	HL-04250	Phạm Hữu Thăng	6.367.000	24	19.461,2	21.761.501			1	244.885				500.000	800.000	23.306.386		509.400	95.600	63.700	233.100	55.000					956.800	22.349.586	
54	HL-04314	Phạm Văn Hoan	6.367.000	21	18.261,6	20.420.109	6	1.469.308	1	244.885				500.000	200.000	22.834.302		509.400	95.600	63.700	228.300	55.000					952.000	21.882.302	
55	HL-04360	Đồng Quốc Cường	7.704.000	27	20.045,3	22.414.641			2	592.615		351.600		500.000	800.000	24.658.856		616.400	115.600	77.100	246.600	55.000					1.110.700	23.548.156	
56	HL-04505	Nguyễn Đức Hoài	6.367.000	24	21.272,9	23.787.343			1	244.885				500.000	800.000	25.332.228		509.400	95.600	63.700	253.300	55.000					977.000	24.355.228	
57	HL-04530	Vũ Thế Lực	6.367.000	27	26.774,0	29.938.669			1	244.885	293.000			500.000	800.000	31.776.554		509.400	95.600	63.700	317.800	55.000					1.041.500	30.735.054	
58	HL-04693	Vũ Khắc Toán	7.704.000	26	21.874,6	24.460.163			1	296.308				500.000	800.000	26.056.471		616.400	115.600	77.100	260.600	55.000		329.100			1.453.800	24.602.671	
59	HL-04731	Vũ Đình Thắng	5.305.000	25	19.967,2	22.327.310			1	204.038				500.000	800.000	23.831.348		424.500	79.600	53.100	238.300	55.000		459.325		156.000	1.465.825	22.365.523	
60	HL-04733	Nguyễn Văn Dưỡng	5.305.000	26	23.883,2	26.706.178			1	204.038				500.000	800.000	28.210.216		424.500	79.600	53.100	282.100	55.000					894.300	27.315.916	
61	HL-04779	Lê Sỹ Thăng	5.305.000	22	17.722,1	19.816.841			1	204.038				500.000	400.000	20.920.879		424.500	79.600	53.100	209.200	55.000		273.100			1.094.500	19.826.379	
62	HL-04889	Nông Văn Tình	6.367.000	26	21.423,6	23.955.855			1	244.885				500.000	800.000	25.500.740		509.400	95.600	63.700	255.000	55.000					978.700	24.522.040	
63	HL-05278	Hoàng Kim Trọng	4.867.000	17	11.207,7	12.532.443	6	1.123.154	1	187.192				250.000		14.092.789		389.400	73.100	48.700	140.900	55.000					707.100	13.385.689	
64	HL-05409	Triệu Quý Thim	5.305.000	23	20.350,0	22.755.357			1	204.038				500.000	600.000	24.059.395		424.500	79.600	53.100	240.600	55.000					852.800	23.206.595	
65	HL-05412	Kha Thanh Bàng	4.867.000	20	16.345,4	18.277.360			1	187.192				500.000		18.964.552		389.400	73.100	48.700	189.600	55.000		248.325			1.004.125	17.960.427	
66	HL-05413	Lục Văn Biên	4.867.000	21	14.926,8	16.691.138			1	187.192				500.000	200.000	17.578.330		389.400	73.100	48.700	175.800	55.000		286.000			1.028.000	16.550.330	
67	HL-05718	Vũ Xuân Thành	4.867.000	25	22.121,0	24.735.688			1	187.192				500.000	800.000	26.222.880		389.400	73.100	48.700	262.200	55.000					828.400	25.394.480	
68	HL-05726	Nguyễn Phan Thiết	4.867.000	23	20.486,4	22.907.879			1	187.192				500.000	600.000	24.195.071		389.400	73.100	48.700	242.000	55.000		319.000			1.127.200	23.067.871	
69	HL-05776	Nguyễn Văn Huy	5.305.000	26	17.744,1	19.841.441			1	204.038				500.000	800.000	21.345.479		424.500	79.600	53.100	213.500	55.000					825.700	20.519.779	
70	HL-05846	Vàng A Gơ	4.867.000	19	14.337,0	16.031.624			1	187.192				500.000		16.718.816		389.400	73.100	48.700	167.200	55.000					733.400	15.985.416	
71	HL-05847	Giàng A Lủ	4.867.000	26	18.188,5	20.338.369			1	187.192				500.000	800.000	21.825.561		389.400	73.100	48.700	218.300	55.000		286.000		832.000	1.902.500	19.923.061	
72	HL-05850	Vàng Seo Sán	4.867.000	23	18.839,7	21.066.540			1	187.192				500.000	600.000	22.353.732		389.400	73.100	48.700	223.500	55.000					789.700	21.564.032	
73	HL-05859	Sùng Mí Lừ	4.867.000	18	12.033,0	13.455.293			1	187.192				250.000		13.892.485		389.400	73.100	48.700	138.900	55.000					705.100	13.187.385	
74	HL-05906	Đinh Văn Thiên	4.867.000	24	16.182,1	18.094.814			1	187.192				500.000	800.000	19.582.006		389.400	73.100	48.700	195.800	55.000		217.000	676.000		1.655.000	17.927.006	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	KK ngày công cao	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương							Tạm ứng	BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
75	HL-06097	Trần Văn Toán	4.636.000	24	16.583,6	18.543.771			1	178.308				500.000	800.000	20.022.079		370.900	69.600	46.400	200.200	55.000		358.000			1.100.100	18.921.979	
76	HL-06143	Trần Văn Thừa	4.867.000	19	13.195,0	14.754.640			1	187.192				500.000		15.441.832		389.400	73.100	48.700	154.400	55.000					720.600	14.721.232	
77	HL-06730	Lê Văn Dũng	4.636.000	23	15.810,3	17.679.067			1	178.308				500.000	600.000	18.957.375		370.900	69.600	46.400	189.600	55.000		304.100	494.000		1.529.600	17.427.775	
78	HL-06734	Bế Văn Ngọc	4.636.000	24	16.162,3	18.072.673			1	178.308				500.000	800.000	19.550.981		370.900	69.600	46.400	195.500	55.000					737.400	18.813.581	
79	HL-06770	Ban Văn Khánh	4.636.000	24	16.049,0	17.945.981			1	178.308				500.000	800.000	19.424.289		370.900	69.600	46.400	194.200	55.000		230.000	806.000		1.772.100	17.652.189	
80	HL-06771	Lý Văn Dũng	4.636.000	20	14.191,0	15.868.367			1	178.308				500.000		16.546.675		370.900	69.600	46.400	165.500	55.000					707.400	15.839.275	
81	HL-06772	Nguyễn Văn Độ	4.636.000	22	14.466,1	16.175.983			1	178.308				500.000	400.000	17.254.291		370.900	69.600	46.400	172.500	55.000		230.000	572.000		1.516.400	15.737.891	
82	HL-06816	Giàng A Dơ	4.636.000	22	14.672,7	16.407.003			1	178.308				500.000	400.000	17.485.311		370.900	69.600	46.400	174.900	55.000			598.000		1.314.800	16.170.511	
83	HL-06817	Phàng A Chư	4.636.000	23	17.294,2	19.338.363			1	178.308				500.000	600.000	20.616.671		370.900	69.600	46.400	206.200	55.000		464.000	728.000		1.940.100	18.676.571	
84	HL-06821	Tẩn A Nằng	4.636.000	24	17.551,6	19.626.188			1	178.308				500.000	800.000	21.104.496		370.900	69.600	46.400	211.000	55.000		286.000	598.000		1.636.900	19.467.596	
85	HL-06840	Thào A Vàng	4.636.000	15	10.515,0	11.757.866			1	178.308				250.000		12.186.174		370.900	69.600	46.400	121.900	55.000					663.800	11.522.374	
86	HS19-133	Triệu Văn Hòa		20	10.977,0	12.274.474								400.000		12.674.474	7.600.000					55.000		328.000		728.000	8.711.000	3.963.474	
87	HS19-134	Vi Văn Hạnh		18	13.015,0	14.553.364								200.000		14.753.364	9.100.000					55.000		355.000		1.092.000	10.602.000	4.151.364	
88	HS19-135	Lò Láo Lở		22	16.016,7	17.909.863								400.000	400.000	18.709.863	11.200.000					55.000		355.000		754.000	12.364.000	6.345.863	
89	HS19-136	Chảo Láo Tả		17	10.250,0	11.461.543								200.000		11.661.543	7.100.000					55.000		355.000		884.000	8.394.000	3.267.543	
90	HS19-137	Đỗ Văn Quang		16	8.395,0	9.387.283								200.000		9.587.283	5.800.000					55.000		328.000		806.000	6.989.000	2.598.283	
91	HS19-138	Hoàng Đình Sơn		20	12.447,0	13.918.227								400.000		14.318.227	8.700.000					55.000		328.000		858.000	9.941.000	4.377.227	
92	HS19-180	Mã Văn Tú		1	300,0	335.460										335.460						55.000		230.000			285.000	50.460	
93	HS19-181	Hoàng Văn Bẩy		1	300,0	335.460										335.460						55.000					55.000	280.460	
94	HS19-182	Hoàng Văn Dũng		1	300,0	335.460										335.460						55.000					55.000	280.460	
95	HS19-183	Giàng Văn Tuyên		1	300,0	335.460										335.460						55.000					55.000	280.460	
96	HS19-184	Vũ Văn Tiên		1	300,0	335.460										335.460						55.000		57.000			112.000	223.460	
97	HS19-185	Vũ Văn Thiên		1	300,0	335.460										335.460						55.000		57.000			112.000	223.460	
98	TV19-108	Lý A Tiến		20	14.487,9	16.200.360								500.000		16.700.360					167.000	55.000	1.670.036	286.000	702.000		2.880.036	13.820.324	
99	TV19-109	Lý A Đồng		20	15.935,9	17.819.454								500.000		18.319.454					183.200	55.000	1.831.945	286.000	676.000		3.032.145	15.287.309	
4	**35**	**Tổ phục vụ - phụ trợ NL**		**26**	**7.816,0**	**8.739.846**			**1**	**185.577**			**63.000**			**8.988.423**		**386.100**	**72.400**	**48.300**	**89.900**	**55.000**					**651.700**	**8.336.723**	
100	HL-04056	Nguyễn Thị Thúy	4.825.000	26	7.816,0	8.739.846			1	185.577			63.000			8.988.423		386.100	72.400	48.300	89.900	55.000					651.700	8.336.723	
Tổng cộng				**2.051**	**1.390.059,0**	**1.586.474.300**	**60**	**13.583.347**	**124**	**29.291.921**	**2.051.000**	**2.021.700**	**159.200**	**35.750.000**	**32.500.000**	**1.701.831.468**	**49.500.000**	**38.390.100**	**7.202.200**	**4.802.000**	**16.181.500**	**5.390.000**	**3.501.981**	**9.878.050**	**7.462.000**	**6.110.000**	**148.417.831**	**1.553.413.637**	

Quảng Ninh, Ngày 24 Tháng 6 năm 2019

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng